

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC LINH
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 115/2021/HN&GD-ST

Ngày: 31-12-2021

“V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC LINH, TỈNH BÌNH THUẬN**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Mai Thuận.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Bà Nguyễn Thị Mến.

2/ Ông Lê Hoàng Phúc.

Thư ký phiên tòa: Ông Tô Văn Liên - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

Ngày 31 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 348/2021/TLST-HN&GD ngày 20 tháng 10 năm 2021 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 179/2021/QĐXXST-HN&GD ngày 13 tháng 12 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Trần Thị Phương T, sinh năm 1995;

Hộ khẩu thường trú: Thôn 4, xã Ea Phê, huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk.

Nơi cư trú hiện tại: Số 45 – Lê Duẩn thị trấn Phước An, huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk.

- Bị đơn: Anh Lưu Phước N, sinh năm 1991;

Nơi cư trú: Số nhà 390, đường ĐH Mêpu – Đakai, thôn 3, xã Sùng Nhơn, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Trần Thị Phương T trình bày:

Về hôn nhân: Chị T và anh N tự nguyện tìm hiểu và đi đến hôn nhân vào năm 2020, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Sùng, huyện Đức Linh; có tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập quán của địa phương; trong quá trình chung sống thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do giữa chị T và anh N thường xảy ra mâu thuẫn, đời sống vợ chồng của chị T và anh N không hòa hợp, cuộc hôn nhân thường xuyên có những xung đột, cãi vã; mặc dù chị T và anh N đã Nều lần cố gắng hòa giải và tìm tiếng nói chung nhưng cuộc sống giữa chị T và anh N vẫn

không có tiến triển, đời sống vợ chồng giữa chị T và anh N không hòa hợp, cuộc sống hôn nhân không thể tiếp tục kéo dài. Hiện tại chị T và anh N đã ly thân từ tháng 02/2021 cho đến nay; chị T đề nghị Tòa án giải quyết cho chị T được ly hôn anh N.

Về con chung: Chị T và anh N có với nhau 01 con chung tên Lưu Văn Gia K, sinh ngày 02/01/2021. Chị T yêu cầu được quyền nuôi con chung và yêu cầu anh N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con hàng tháng với số tiền 1.000.000đồng/tháng (thể hiện trong đơn đề nghị giải quyết vắng mặt).

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Không có.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn trình bày:

Anh N và chị T tự nguyện tìm hiểu và đi đến hôn nhân vào năm 2020, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Sùng Nhơn, sau khi kết hôn thì anh N và chị T vào Thành phố Hồ Chí Minh sinh sống và làm ăn; cuộc sống hôn nhân hạnh phúc được thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh N và chị T không hợp nhau và hay cãi vã nhau, dẫn đến anh N và chị T phải sống ly thân từ tháng 2/2021 cho đến nay; chị T về lại nhà cha mẹ ở Đắc Lắc để sinh sống, còn anh N thì sinh sống tại xã Sùng Nhơn, huyện Đức Linh; nay chị T gửi đơn xin ly hôn tại Tòa án nhân dân huyện Đức Linh thì anh N đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị T.

Về con chung: Anh N xác nhận giữa anh N và chị T có với nhau 01 con chung tên Lưu Văn Gia K, sinh ngày 02/01/2021. Anh N đồng ý giao con chung cho chị T nuôi dưỡng, anh N đồng ý cấp cấp dưỡng nuôi con hàng tháng với số tiền 1.000.000đồng/tháng.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Không có.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn có đơn có đơn xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử chưa ghi nhận việc nguyên đơn có đơn rút lại yêu cầu khởi kiện. Bị đơn đồng ý ly hôn theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Nguyên đơn chị Trần Thị Phương T khởi kiện ly hôn, tranh chấp về nuôi con đối với bị đơn Lưu Phước N; anh N có nơi thường trú tại thôn 3, xã Sùng Nhơn, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

Căn cứ các Điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình và khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

[2] Về tố tụng: Nguyên đơn đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Căn cứ Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Tòa án nhân dân huyện Đức Linh xét xử vắng mặt nguyên đơn.

[3] Việc tham gia phiên tòa của Kiểm sát viên: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án; Tòa án không tiến hành thu thập chứng cứ, cho nên Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh không tham gia phiên tòa là hoàn toàn phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 21 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[4] Về nội dung: Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ do các đương sự cung cấp có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định nội dung vụ án như sau:

[4.1] Về hôn nhân: Căn cứ bản sao giấy chứng nhận kết hôn số 13, đăng ký ngày 10/3/2020 tại Ủy ban nhân dân xã Sùng Nhơn, huyện Đức Linh; có căn cứ khẳng định chị T và anh N kết hôn vào năm 2020, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Sùng Nhơn. Do đó, quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh N được công nhận là hôn nhân hợp pháp và được pháp luật bảo vệ.

Chị T và anh N tự nguyện tìm hiểu, yêu thương nhau và đi đến hôn nhân; sau khi kết hôn, chị T và anh N đều xác định anh chị sống chung với nhau được một thời gian ngắn thì không còn sống như vợ chồng nữa, nguyên nhân là do anh chị không hợp nhau về tính tính, không cùng quan điểm sống; chị T và anh N đã ly thân nhau từ tháng 2/2021 cho đến nay, hôn nhân thực tế không còn tồn tại. Quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án, chị T có văn bản xin xét xử vắng mặt và không có đơn rút lại yêu cầu khởi kiện, chị T và anh N đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị T vẫn giữ nguyên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn anh N. Anh N cũng đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị T.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử nhận thấy quan hệ hôn nhân thực tế giữa anh Thành và chị Trang không còn tồn tại, hôn nhân đã thật sự lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của Chị T và anh N.

[4.2] Về con chung: Căn cứ vào bản sao giấy khai sinh số 32, đăng ký ngày 11/01/2021 tại Ủy ban nhân dân xã Ea Phê, huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk và lời khai thừa nhận của chị T và anh N; có căn cứ để khẳng định giữa chị T và anh N có với nhau 01 con chung tên Lưu Văn Gia K, sinh ngày 02/01/2021. Con chung của chị T và anh N hiện còn dưới 12 tháng tuổi, đang sống cùng chị T; anh N đồng ý giao con chung cho chị T nuôi dưỡng; do đó, căn cứ vào quyền lợi mọi mặt của con theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận giao cho chị T quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu Kiệt. Anh N không trực tiếp nuôi con chung nhưng anh N vẫn có quyền, nghĩa vụ thăm nom con theo quy định tại Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4.3] Về cấp dưỡng nuôi con: Tại đơn đề nghị giải quyết vắng mặt có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã Ea Phê, huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk thì chị T yêu cầu anh N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con hàng tháng với số tiền 1.000.000 đồng. Anh N đồng ý mức cấp dưỡng nuôi con theo yêu cầu của chị T.

Căn cứ khoản 2 Điều 82 và Điều 110 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị T về việc buộc anh N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Lưu Văn Gia K hàng tháng với số tiền 1.000.000 đồng, cấp dưỡng kể từ tháng 01/2022 đến khi con chung đủ 18 tuổi.

[4.4] Về tài sản chung và nợ: Các đương sự đều xác định không có, do đó Hội đồng xét xử ghi nhận không xem xét giải quyết trong vụ án này.

[5] Về án phí: Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a khoản 5 và khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khoá 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nguyên đơn phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm, bị đơn phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, các Điều 143, 144, 147, 227, 235, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 9, 51, 53, 54, 56, 57, 81, 82, 83, 110, 116, 117 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng điểm a khoản 5 và khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khoá 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Áp dụng Điều 26 Luật thi hành án dân sự.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Phương T.

1. Về hôn nhân: Chị Trần Thị Phương T ly hôn anh Lưu Phước N.

Giấy chứng nhận kết hôn số 13, đăng ký ngày 10/3/2020 tại Ủy ban nhân dân xã Sùng Nhơn, huyện Đức Linh, cấp cho chị Trần Thị Phương T và anh Lưu Phước N hết hiệu lực kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Giao cho chị Trần Thị Phương T quyền, nghĩa vụ trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung tên Lưu Văn Gia K, sinh ngày 02/01/2021.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Trong trường hợp lạm dụng việc thực hiện quyền này để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại Điều 86 Luật hôn nhân và gia đình có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con chưa thành niên của người không trực tiếp nuôi con.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Anh Lưu Phước N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung (Lưu Văn Gia K) hàng tháng với số tiền 1.000.000đồng/tháng, cấp dưỡng kể từ tháng 1/2022 đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Đối với khoản tiền cấp dưỡng, chị Trần Thị Phương T có quyền làm đơn yêu cầu thi hành án ngay. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi

của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Vì lợi ích của con, khi có lý do chính đáng, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

4. Ghi nhận ý kiến của các đương sự về việc không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề tài sản, nợ chung.

5. Về án phí:

- Chị Trần Thị Phương T phải chịu 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm (án phí ly hôn), được trừ vào số tiền 300.000đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0005612 ngày 20/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận. Chị Trần Thị Phương T đã nộp đủ tiền án phí.

- Anh Lưu Phước N phải chịu 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm (án phí cấp dưỡng nuôi con).

Án phí nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Linh.

6. Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết, để Tòa án cấp trên xét xử theo trình tự phúc thẩm.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Đức Linh;
- Chi cục THADS huyện Đức Linh;
- UBND xã Sùng Nhơn, Đức Linh;
- UBND xã Ea Phê, huyện Krông Pắc;
- Lưu hồ sơ vụ án, tập án văn;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

MAI THUẬN